第1課の漢字テスト (15分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

	3 3 1. W	
1. NHẤT	くんよみ	
	おんよみ	
2. TAM	くんよみ	
	おんよみ	
3. NGŨ	くんよみ	
	おんよみ	
4. THẤT	くんよみ	
	おんよみ	
5. CửU	くんよみ	
	おんよみ	
6. NHị	くんよみ	
	おんよみ	
7. TỨ	くんよみ	
	おんよみ	
8. LŲC	くんよみ	
	おんよみ	

o pát	くんよみ	
9. BÁT	おんよみ	
10. THẬP	くんよみ	
10. THẬP	おんよみ	
11. KHẨU	くんよみ	
II. KIIAO	おんよみ	
12. MŲC	くんよみ	
12. WIÇC	おんよみ	
13. VIÊN	くんよみ	
13. VILIV	おんよみ	
14. THIÊN	くんよみ	
14. 1111214	おんよみ	
15. VẠN	くんよみ	
13. 4414	おんよみ	
16. BÁCH	くんよみ	
TO. DACIT	おんよみ	
17. LỤC VẠN	くんよみ	
17. LĢC VẠN	おんよみ	